

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BNW)

## CTCP Nước sạch Bắc Ninh

Ngày 31/12/2024	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
287
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0  12.7%

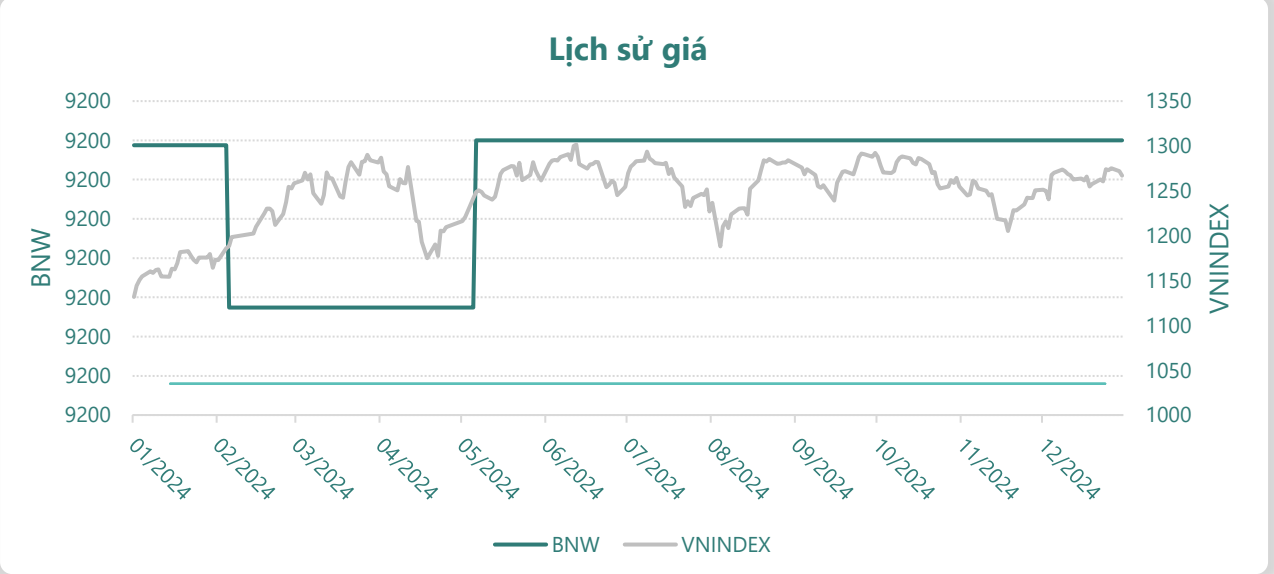
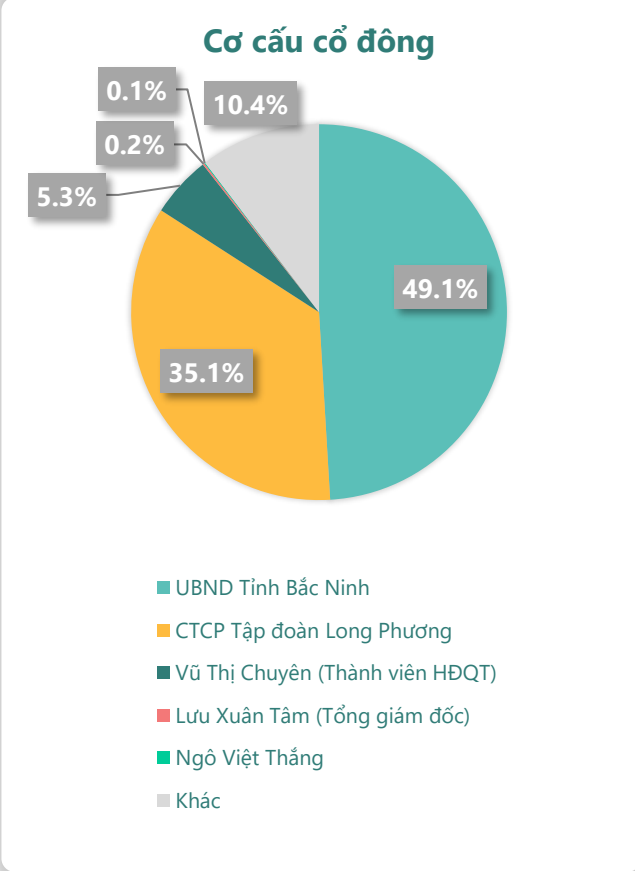
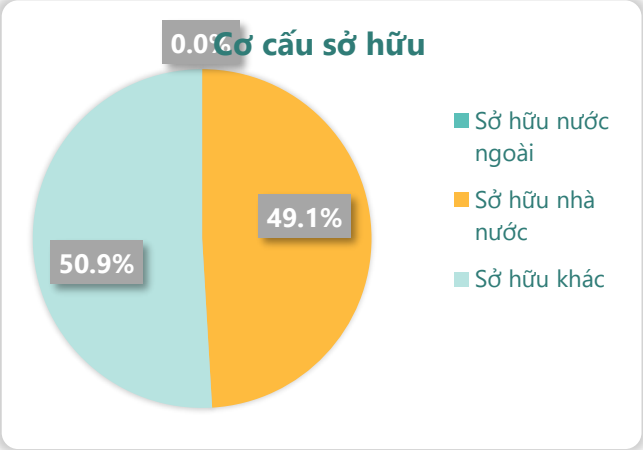
LN thuần 2024
60.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.4  51.3%

LN sau thuế 2024
51.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.8  44.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
25.4%
YoY: +/-▲ 4.2%

ROE 2024
12.2%
YoY: +/-▲ 3.4%

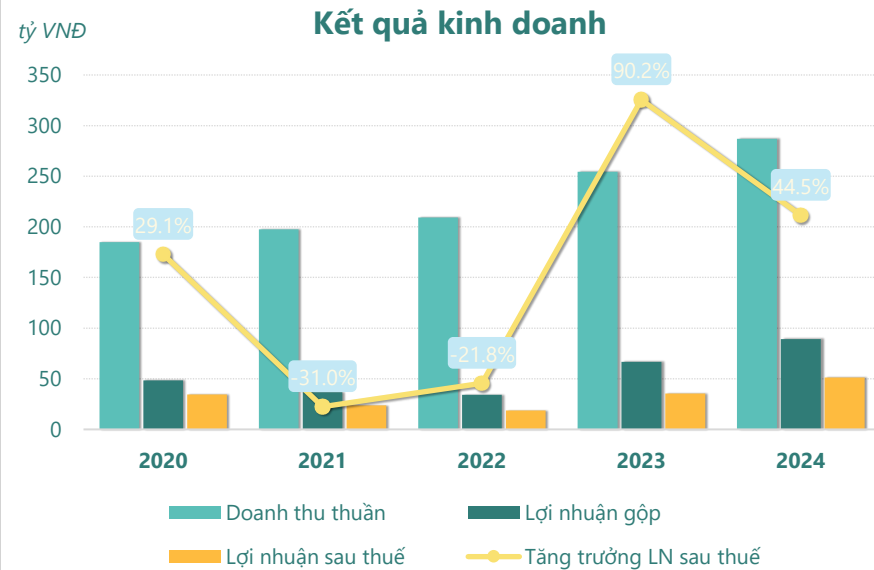
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,200 - 9,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	345
Số lượng CPLH (CP)	37,549,391
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	1,366
P/E	6.7



Kết quả kinh doanh **BNW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.7%** đạt **287.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 44.5%** đạt **51.28** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

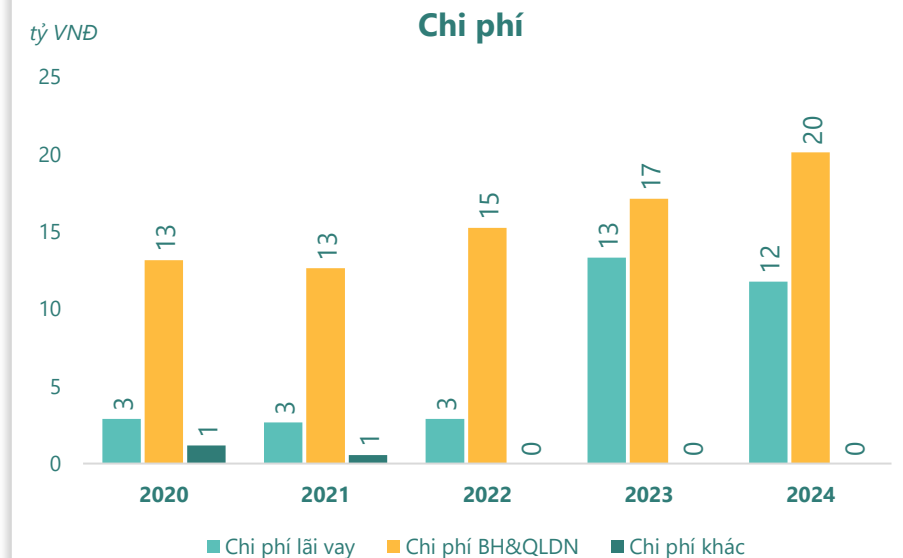
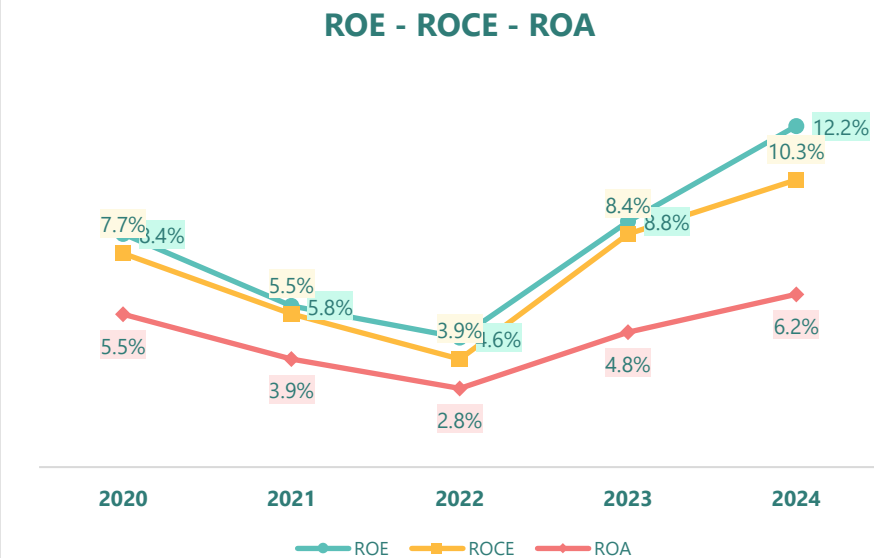
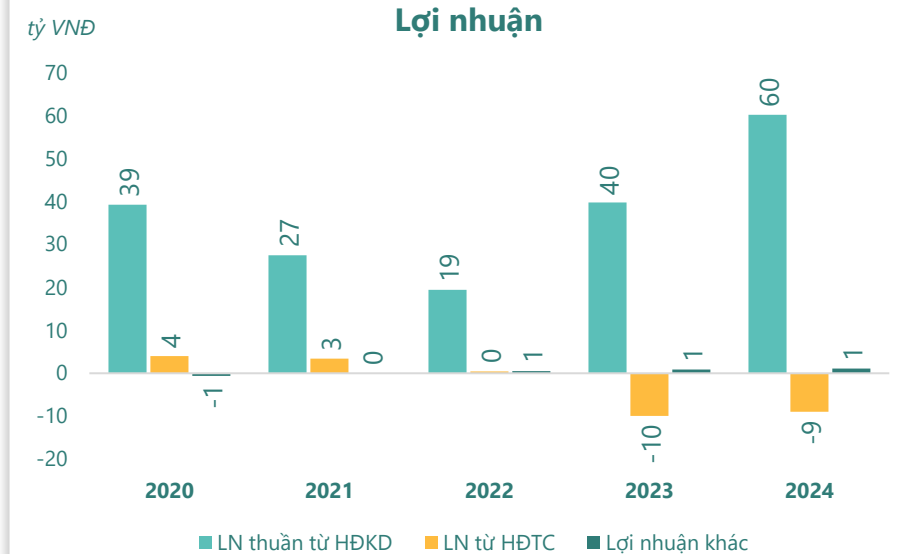
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BNW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **60.13** tỷ đồng, **tăng lên 20.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (37.19 tỷ đồng) là 22.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

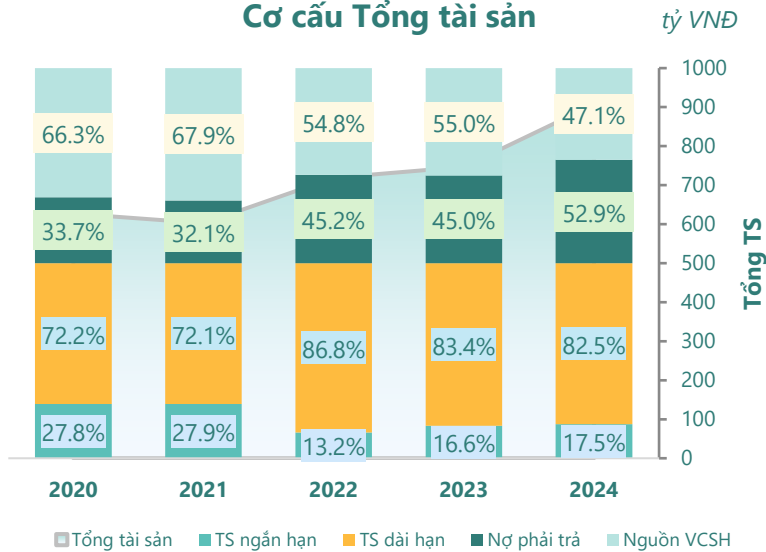
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **11.77** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **20.13** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của BNW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

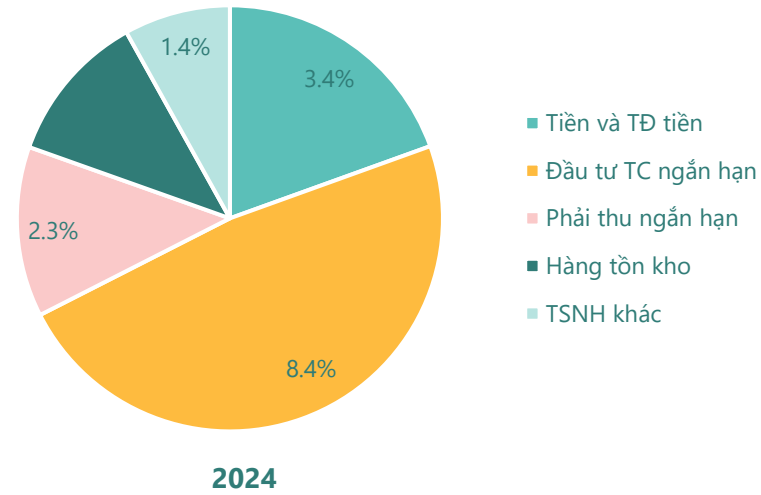
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BNW** năm 2024 tăng trưởng **21.5%** so với năm trước, đạt **907.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.9% và 47.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

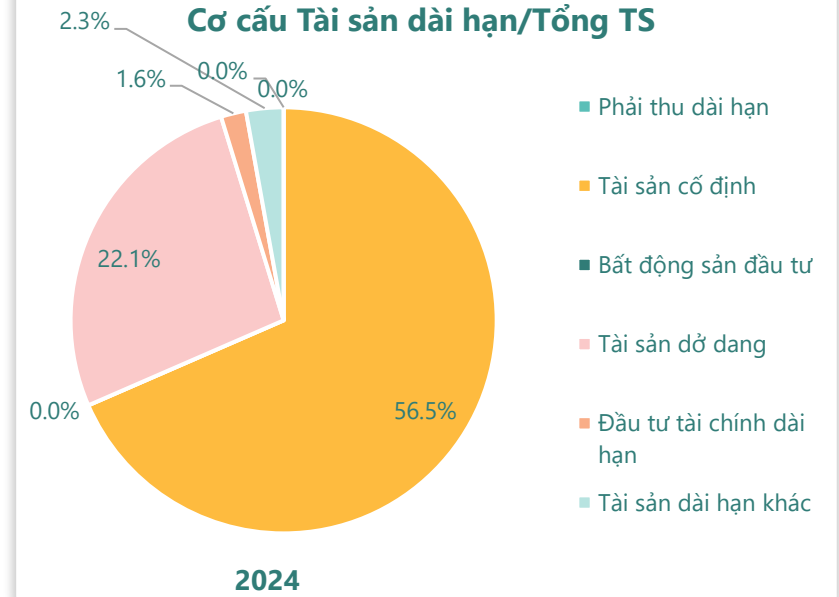
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BNW đạt **158.9** tỷ đồng, tăng trưởng **27.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **17.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.41%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

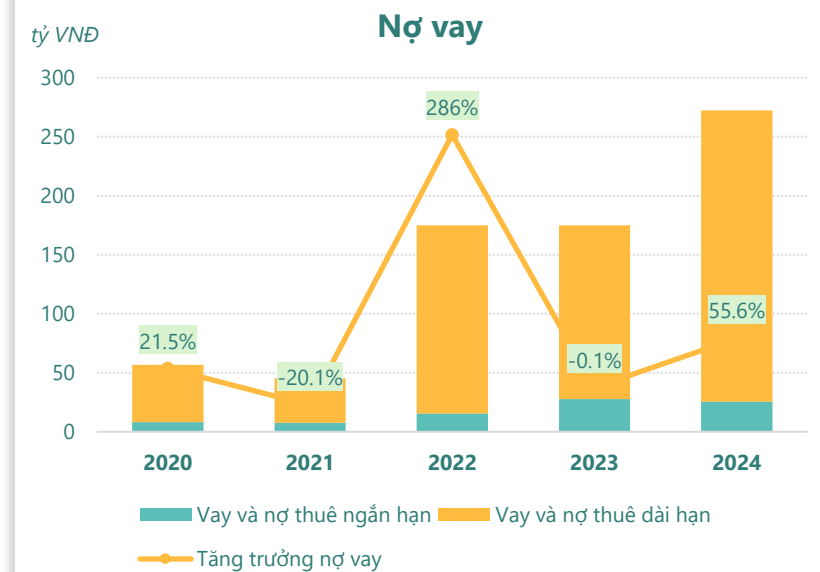
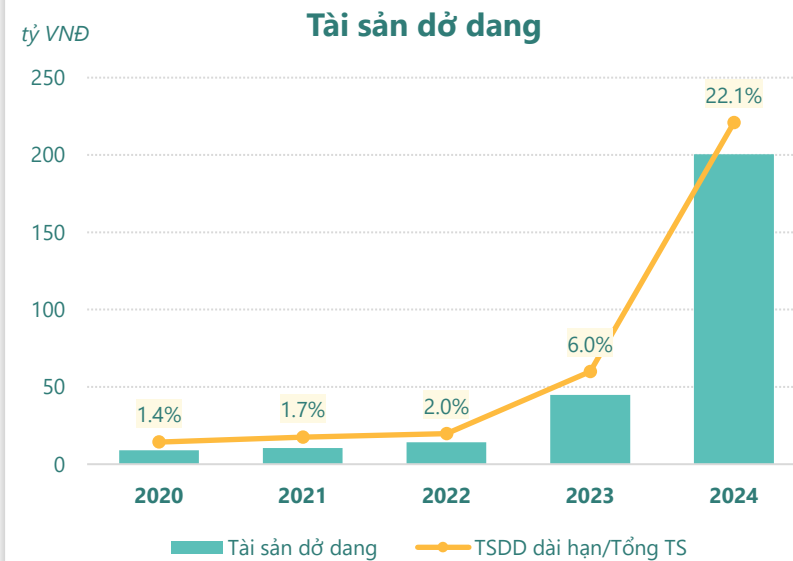
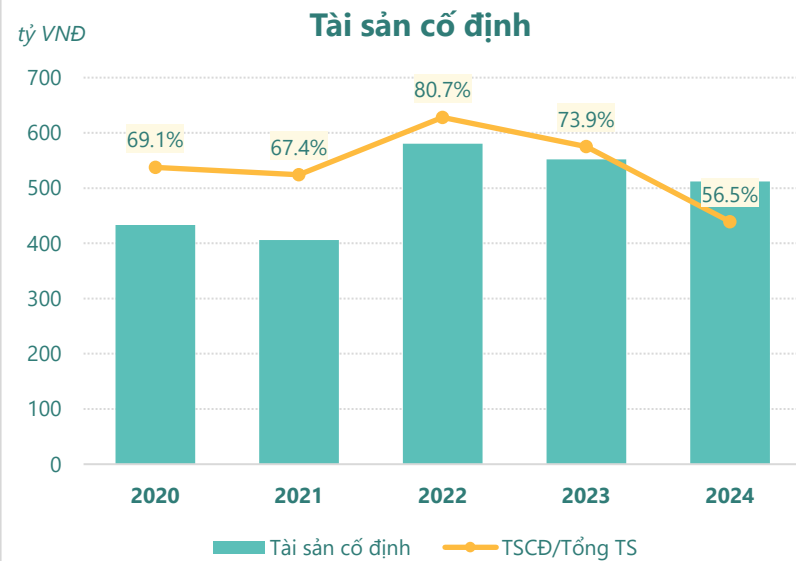
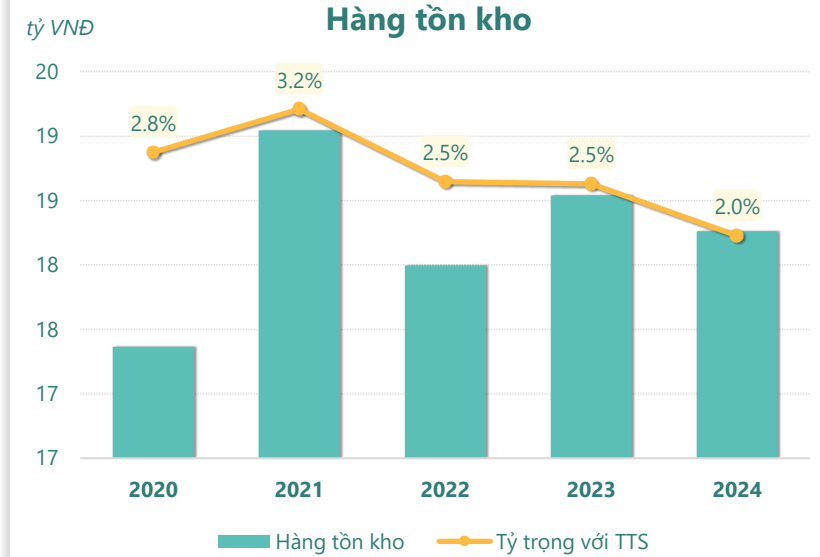
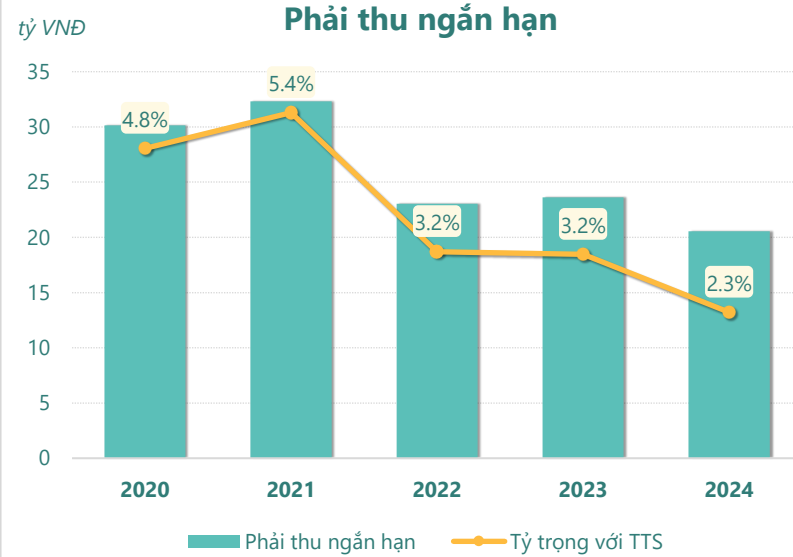
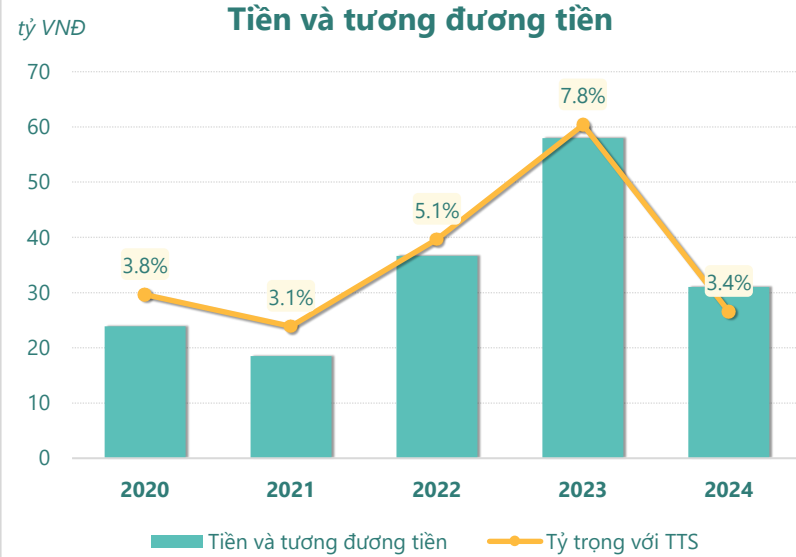
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



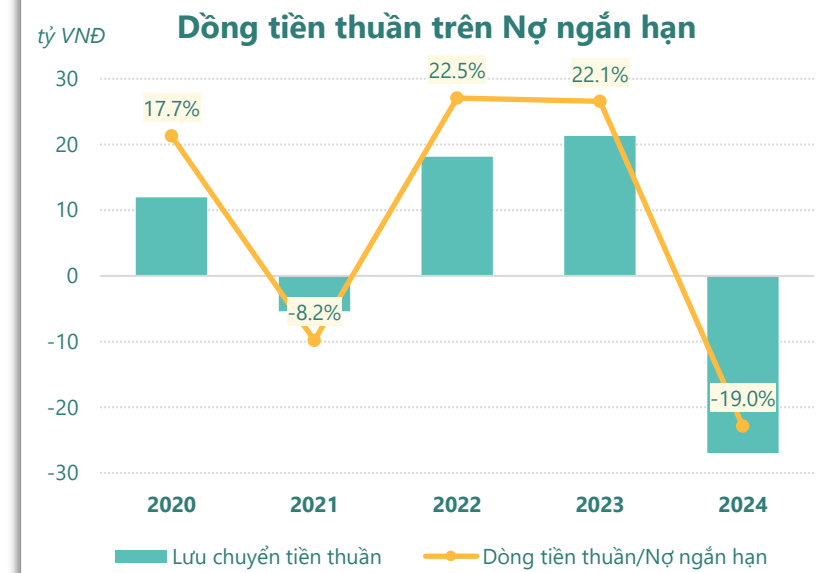
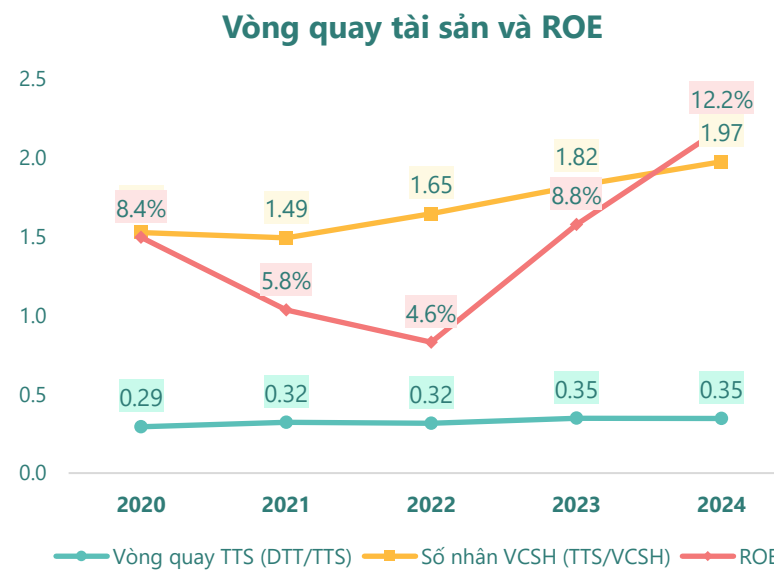
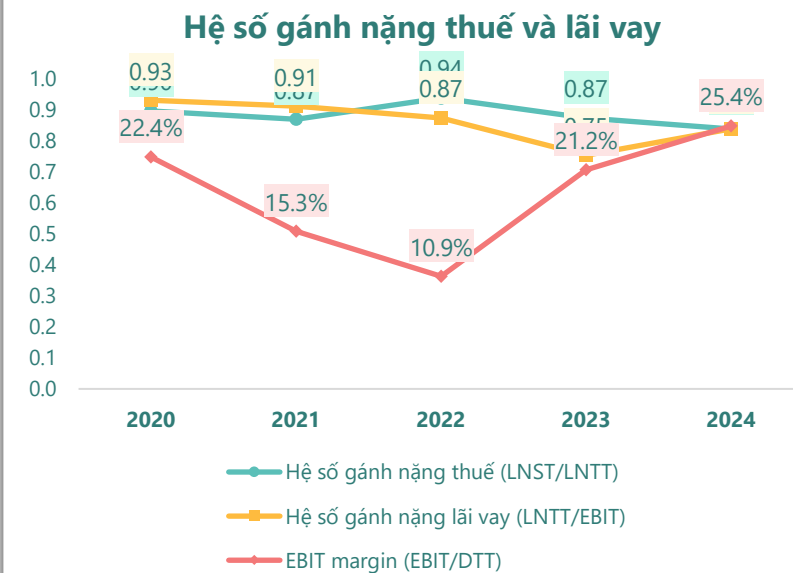
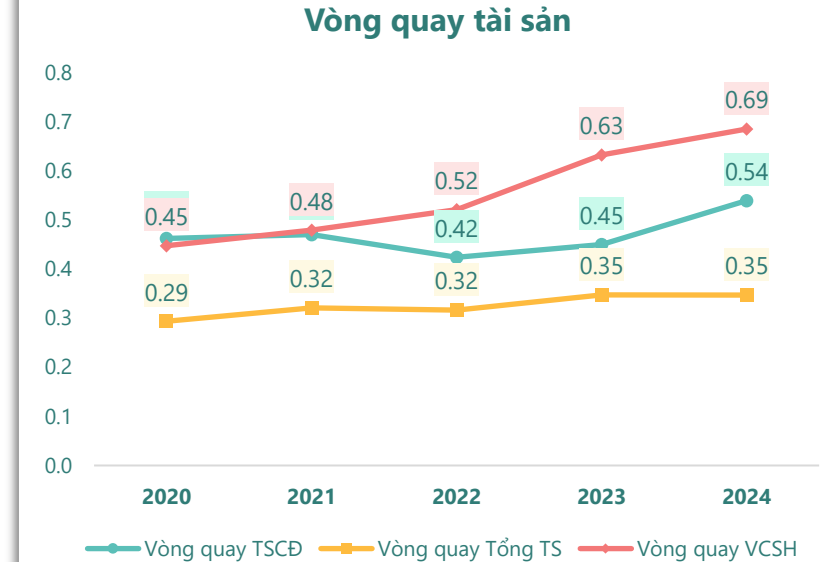
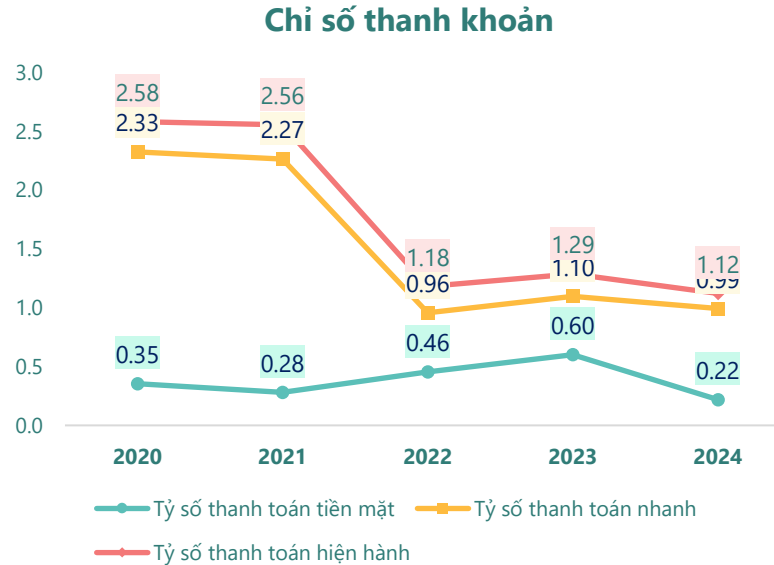
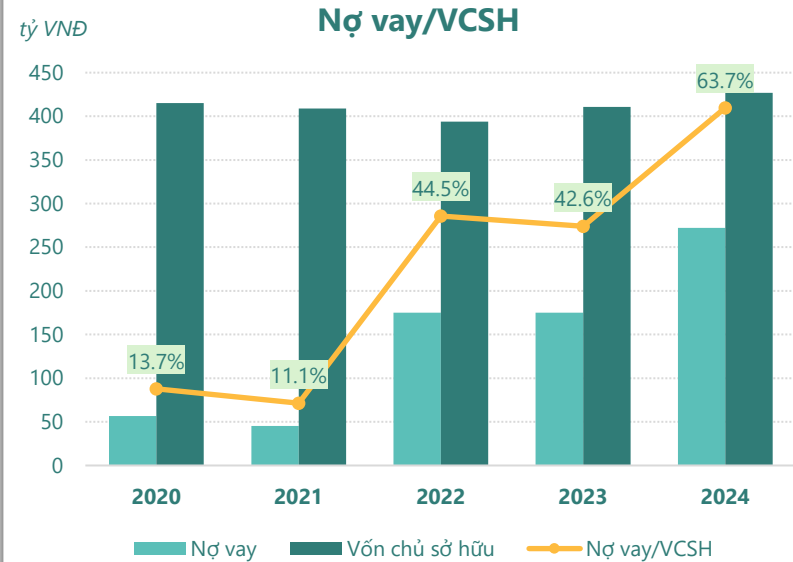
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **20.2%** so với năm trước và đạt **748.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **82.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **56.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 22.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>197</b>	<b>209</b>	<b>255</b>	<b>287</b>
Giá vốn hàng bán	161	175	188	198
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>36.7</b>	<b>34.2</b>	<b>66.8</b>	<b>89.2</b>
Doanh thu HĐTC	6.07	3.35	3.38	2.81
Chi phí TC	2.67	2.88	13.3	11.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.67</b>	<b>2.88</b>	<b>13.3</b>	<b>11.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.6	15.3	17.1	20.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>27.4</b>	<b>19.4</b>	<b>39.7</b>	<b>60.1</b>
Lợi nhuận khác	0.03	0.51	0.87	1.06
<b>LN trước thuế</b>	<b>27.5</b>	<b>19.9</b>	<b>40.6</b>	<b>61.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.9</b>	<b>18.7</b>	<b>35.5</b>	<b>51.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>23.9</b>	<b>18.7</b>	<b>35.5</b>	<b>51.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.5	-9.26	93.1	98.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.18	-69.2	-53.4	-189
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.7	96.6	-18.4	63.1
Tiền đầu kỳ	23.9	18.5	36.6	57.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.37</b>	<b>18.1</b>	<b>21.3</b>	<b>-27.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	36.6	57.9	31.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>603</b>	<b>719</b>	<b>747</b>	<b>907</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>168</b>	<b>95.0</b>	<b>124</b>	<b>159</b>
Tiền và tương đương tiền	18.5	36.6	57.9	31.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.1	6.50	18.2	76.3
Phải thu ngắn hạn	32.3	23.0	23.6	20.6
Hàng tồn kho	19.0	18.0	18.5	18.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	10.8	6.00	12.8
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>435</b>	<b>624</b>	<b>622</b>	<b>748</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	406	580	552	512
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.5	14.2	44.7	200
Đầu tư tài chính dài hạn	6.62	19.0	14.3	14.3
Tài sản dài hạn khác	11.3	10.2	11.5	21.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>193</b>	<b>325</b>	<b>336</b>	<b>480</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>65.7</b>	<b>80.4</b>	<b>96.4</b>	<b>142</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.58	15.5	27.7	25.5
Phải trả người bán ngắn hạn	9.20	32.8	10.5	40.0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>128</b>	<b>244</b>	<b>240</b>	<b>338</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	37.8	160	147	247
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>409</b>	<b>394</b>	<b>411</b>	<b>427</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>409</b>	<b>394</b>	<b>411</b>	<b>427</b>
Vốn điều lệ	375	375	375	375
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>